QNC
corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG & XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh
(+84) 203.3668355 - 3854143 | (+84) 203.3668354 - 3668392
vanphongqnc@cement.com.vn - pkinhdoanh@cement.com.vn cement.com.vn

HOÀNG VĂN CÔNG
Signed by HOANG VAN CONG
Đã ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Chức vụ: Chuyên Viên Phòng Kinh Doanh
Email: hoangvancong@cement.com.vn
MST/ID: VNI0100109531-003-1-1
CMND: 033070000202
Reason: I am the author of this document
Ký lúc: 2026-02-04 15:06+07:00
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2025

- **Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**
- **Bảng cân đối kế toán**
- **Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
ĐC: Hop Thanh Area, Yen Tu Ward, Quang Ninh Province, Vietnam
MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Mẫu số : B01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.057.613.476.785**	**805.699.998.977**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**13.230.061.268**	**13.630.673.712**
1. Tiền	111	VI.1	13.230.061.268	13.630.673.712
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**529.871.948.871**	**539.289.135.764**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	112.511.832.808	290.271.756.362
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		437.659.702.098	266.061.228.336
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	3.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	14.640.385.471	14.902.914.212
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34.946.763.146)	(34.946.763.146)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.791.640	-
IV.Hàng tồn kho	**140**		**474.729.324.657**	**246.104.938.247**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	491.283.334.302	263.639.632.464
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(16.554.009.645)	(17.534.694.217)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**37.282.141.989**	**4.175.251.254**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	15.221.887.388	966.405.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.060.254.601	3.208.845.727
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.039.891.952.227**	**929.394.610.229**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**8.518.544.802**	**8.091.209.551**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.13	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		200.000.000	220.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	8.318.544.802	7.871.209.551
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**928.848.997.239**	**832.917.008.773**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.9**	**928.848.997.239**	**832.917.008.773**
- Nguyên giá	222		2.462.111.178.724	2.210.228.170.093

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.533.262.181.485)	(1.377.311.161.320)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228		1.040.600.000	1.040.600.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.040.600.000)	(1.040.600.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**49.184.128.969**	**29.222.070.887**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3.584.552.562	3.584.552.562
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	45.599.576.407	25.637.518.325
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.2	**34.674.000.000**	**40.660.900.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.424.000.000	1.424.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.635.133.500	7.622.033.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.635.133.500)	(1.635.133.500)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.250.000.000	33.250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**18.666.281.217**	18.503.421.018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	11.869.678.855	11.564.326.168
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.796.602.362	6.939.094.850
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		**2.097.505.429.012**	**1.735.094.609.206**
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		**1.380.546.764.115**	**1.050.201.179.824**
I. Nợ ngắn hạn	310		**1.196.280.477.901**	**860.050.152.212**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	80.126.919.325	182.016.537.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84.132.842.061	614.996.455
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	14.075.848.055	24.102.005.123
4. Phải trả người lao động	314		20.799.845.871	30.180.161.688
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	66.407.181.878	64.063.608.610
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	927.957.309.618	559.072.842.426
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.780.531.093	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**184.266.286.214**	**190.151.027.612**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	44.973.792.190	44.973.792.190
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	2.795.619.245	4.144.984.095
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	132.418.198.983	137.448.198.567
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.078.675.796	3.584.052.760
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**716.958.664.897**	**684.893.429.382**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.25	**716.958.664.897**	**684.893.429.382**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		600.000.000.000	*600.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.044.290.480	2.077.290.480
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.575.440.604	10.113.270.078
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.233.324.777	74.597.259.788
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*421a*		63.404.003.999	*31.373.696.070*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		35.829.320.778	*43.223.563.718*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		**2.097.505.429.012**	**1.735.094.609.206**

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyên Thị Tuyên	Nguyên Ngọc Anh	Tô Ngọc Hoàng

CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
QNC Corporation
M.S.D.N: 5700100256

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
ĐC: Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Mẫu số : B02a-DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2025

ĐVT :ĐVN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV-2025		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	**554.488.804.323**	**471.374.396.483**	**1.908.511.092.671**	**1.615.629.802.116**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		356.423.479	1.315.617.129	1.806.987.553	3.356.190.999
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**554.132.380.844**	**470.058.779.354**	**1.906.704.105.118**	**1.612.273.611.117**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	496.768.431.918	417.540.306.944	1.743.697.105.825	1.429.794.846.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		**57.363.948.926**	**52.518.472.410**	**163.006.999.293**	**182.478.764.226**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	367.785.827	2.333.709.733	1.838.385.489	3.427.946.861
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	13.818.781.233	11.477.174.068	54.274.579.206	46.614.819.918
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		13.182.040.522	11.304.151.185	43.699.102.796	44.291.309.685
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	671.671.509	277.472.362	2.434.912.769	1.553.441.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	22.291.916.826	34.168.749.055	67.842.170.783	80.587.260.226
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		**20.949.365.185**	**8.928.786.658**	**40.293.722.024**	**57.151.188.971**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	370.842.831	3.212.440.492	7.000.333.150	4.455.357.438
12. Chi phí khác	32	VII.7	365.520.932	2.843.706.101	2.234.297.643	6.679.776.396
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**5.321.899**	**368.734.391**	**4.766.035.507**	**(2.224.418.958)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**20.954.687.084**	**9.297.521.049**	**45.059.757.531**	**54.926.770.013**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.572.727.400	1.402.107.016	9.230.436.753	11.703.206.295
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**17.381.959.684**	**7.895.414.033**	**35.829.320.778**	**43.223.563.718**
17.1.Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông liên doanh			-	-	-	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông Công ty			17.381.959.684	7.895.414.033	35.829.320.778	43.223.563.718
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Tuyến	Nguyễn Ngọc Anh	Tô Ngọc Hoàng

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
ĐC: Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Báo cáo tài chính
Mẫu số B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**45.059.757.531**	**54.926.770.013**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**205.958.075.560**	**190.133.113.936**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		155.694.323.639	147.388.899.397
- Các khoản dự phòng	03		(486.061.536)	435.267.212
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.869.796.023	(908.854.857)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.819.085.362)	(1.073.507.501)
- Chi phí lãi vay	06		43.699.102.796	44.291.309.685
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**251.017.833.091**	**245.059.883.949**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.520.916.273)	(42.325.163.075)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(226.922.443.133)	(102.269.097.753)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.436.695.240)	6.961.614.041
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.560.834.548)	7.106.261.721
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.319.535.980)	(44.655.338.783)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.685.350.141)	(20.991.620.563)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(320.554.170)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**-94.748.496.394**	**48.886.539.537**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(271.554.466.751)	(87.251.409.144)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	68.181.818
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(17.970.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.020.000.000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.986.900.000	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.331.712.074	5.809.674.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**-261.215.854.677**	**-99.343.553.157**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.856.892.870.750	1.102.816.704.028
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.501.329.132.123)	(1.097.196.355.162)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**355.563.738.627**	**5.620.348.866**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**-400.612.444**	**-44.836.664.754**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**13.630.673.712**	**58.467.338.466**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**13.230.061.268**	**13.630.673.712**

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Tuyến	*Nguyễn Ngọc Anh*	*Tô Ngọc Hoàng*

CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
QNC Corporation

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
ĐC: Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Mẫu số
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 29 ngày 13 tháng 10 năm 2025

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Xây dựng công trình công ích; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác và thu gom than cứng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường tiêu thụ trong nước, chính sách thay đổi, giá các nguyên vật liệu biến động nhiều, Dây truyền sản xuất đã ổn định nhưng tiêu thụ thị trường nội địa giảm. Công ty chủ yếu xuất khẩu ra nước ngoài

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Trụ sở chính của Công ty tại Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II	Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp xây lắp mỏ Uông Bí	Khu Nội Hoàng Đông, Phường Hoàng Quế, Tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than
Trung tâm Tư vấn Thiết kế, Giám sát và Quản lý dự án đầu tư	Khu Hợp Thành, Phường Yên Tử, Tỉnh Quảng Ninh	Tư vấn thiết kế giám sát và Quản lý dự án đầu tư

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền BQ
- Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	2.500.000.000	57,00%	57,00%

Công ty công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm :

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền BQ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ kế toán Quý 4/2025 bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2025

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng : trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

3.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
+ Máy móc, thiết bị	05 -15
+ Phương tiện vận tải	06 -12
+ Thiết bị văn phòng	03 -08
+ Các tài sản khác	10- 30
+ Quyền sử dụng đất	10- 30

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

b) Việc phân loại các khoản phải trả là: phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác .

c) Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

d) Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

đ) Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

a) Được phản ánh qua các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

c) Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

d) Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

e) Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ v.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghiệp vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc giữa niên độ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

+ Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

- Thu nhập khác

+ Thu nhập khác quy định theo Chuẩn mực kế toán số 14 (Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001) bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a) Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

b) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…

b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán.

c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị

d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

đ) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

e) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,. . .
- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tuỳ theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, CP bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

b) Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) .
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí QL được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tuỳ theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

1- Tiền và các khoản tương đương tiền		**Cuối quý**		**Đầu năm**
- Tiền mặt		1.843.957.608		1.898.293.181
- Tiền gửi ngân hàng		11.386.103.660		11.732.380.531
- Tiền đang chuyển		0		0
- Tiền các khoản tương đương tiền		0		0
Cộng		**13.230.061.268**		**13.630.673.712**

2. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a/ Chứng khoán kinh doanh				
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		**0**		
b1/ Ngắn hạn		2.500.000.000		2.500.000.000
b2/ Dài hạn		33.250.000.000		33.250.000.000
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		**0**		**5.986.900.000**
Công ty cổ phần Xí nghiệp Than Uông Bí			5,443	5.986.900.000
Cty CP Xi măng X18		1.635.133.500		1.635.133.500
d/ Đầu tư vào công ty con		**1.424.000.000**		**1.424.000.000**
Công ty cổ phần TM Sông Sinh		1.424.000.000		1.424.000.000
e/ Đầu tư vào công ty liên kết		**0**		**0**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau :

Tên Công ty con	**Nơi thành lập và hoạt động**	**Hoạt động KD chính**	**Tỷ lệ lợi ích**	**Quyền biểu quyết**
Công ty cổ phần TM Sông Sinh	Quang Trung - Uông Bí - Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, khách sạn, dịch vụ	56,96%	56,96%

3. Phải thu của khách hàng	**Cuối năm**		**Đầu năm**
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**112.511.832.808**		**290.271.756.362**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	112.511.832.808		290.271.756.362
+ Nợ phải thu xi măng +Clinker	*41.935.021.234*		*192.477.126.405*
+ Nợ phải thu Clinker	*0*		*0*
+ Chuyển nhượng QSD đất các DA SCHT :	*17.865.454.836*		*17.871.165.091*
+ Thanh lý TSCĐ :	*0*		*0*
- Các khoản phải thu khách hàng khác	52.711.356.738		79.923.464.866
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	0		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	**0**		**0**
Công ty liên kết :			

4. Phải thu khác	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a/ Ngắn hạn TK 138,141,244				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	435.435.760		544.946.385	
- Nhà máy Xi măng Lam Thạch II tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	2.745.346.925		432.732.685	
- Các đối tượng khác tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	985.823.583		437.065.708	
- Ký quỹ, ký cược	0		0	
- Phải thu khác	10.473.779.203		13.488.169.434	
Cộng	**14.640.385.471**		**14.902.914.212**	

b/ Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	8.318.544.802		7.871.209.551	
- Phải thu khác	0		0	
Cộng	**8.318.544.802**		**7.871.209.551**	
7- Hàng tồn kho	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu	460.170.368.596		238.039.119.394	
- Công cụ, dụng cụ	4.066.546.731		1.916.563.868	
- Chi phí SX, KD dở dang	26.471.024.031		27.298.403.658	
+ CP đầu tư các DA KDCSHT	0		0	
+ CP SXKD dở dang	26.471.024.031		27.298.403.658	
- Thành phẩm	6.428.507.020		2.870.704.787	
- Hàng hóa	943.490.286		453.935.607	
- Hàng gửi đi bán	0		0	
- Hàng hoá kho bảo thuế	0		0	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**498.079.936.664**		**270.578.727.314**	
8. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
+ CP đầu tư các DA KDCSHT	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
- Mua sắm		0		
- XDCB	45.599.576.407	45.599.576.407	25.637.518.325	25.637.518.325
Trong đó :				
241118 - Dự án phát điện nhiệt dư 12M	0	0	1.232.071.391	1.232.071.391
241133-Công trình Thiết kế silo 3000 tấn - DC 1	0	0	5.500.614.910	5.500.614.910
241139 - Nâng cấp hệ thống điều khiển DC đóng bao 2	0	0	0	0
241141 - Phương án chuyển nguồn cấp 35kV cho Ecocem sang lộ 375	0	0	0	0
241142 - Dây chuyền tái chế gạch chịu lửa	0	0	2.809.806.849	2.809.806.849
241144 - Kho chứa Chất thải công nghiệp thông thường (kho kín)	0	0	1.501.958.111	1.501.958.111
241146 - Công trình mở rộng kho vật tư	0	0	437.002.420	437.002.420
241147 - Công trình Gia công, chế tạo vòi phun than đầu lò	0	0	156.350.404	156.350.404
241149 - Silo tro bay 350T	0	0	3.821.789.589	3.821.789.589
241151 - Gia công, chế tạo máy băm rác 2 trục lục giác (số 2)	0	0	1.931.342.580	1.931.342.580
241152- Công trình thi công mở rộng Xưởng cơ khí	0	0	1.324.932.168	1.324.932.168
241153 - Công trình thi công xây dựng kho đóng bao xi măng DC2	0	0	575.190.955	575.190.955
241154 - Công trình thi công xây dựng nhà màng kho phơi nguyên liệu	0	0	805.582.985	805.582.985
241155 - Đóng Tàu hàng khô 1900T	0	0	5.207.409.920	5.207.409.920
241156 - Dây chuyền đóng bao xi măng mở rộng	0	0	0	0
241157- Silo tro bay 350T (Dây chuyền 1)	0	0	328.231.043	328.231.043
241160-Hệ thống ống hút mùi kho silic DC 1	0	0	5.235.000	5.235.000
241161 - Lắp đặt buồng đốt rác phụ dây chuyền 2 (Buồng đốt số 2)	0	0		0
241162 - Hệ thống băng tải cấp rác từ kho rác kín lên buồng đốt ngoài DC2	0	0		0
241163 - Dự án nâng cấp dây chuyền nghiền xi măng số 1 lên 190 Tấn/h	0	0		0
241164-Công trình Mở rộng trạm điện tổng 35KV	0	0		0
241166 - Máy băm rác Ver 3	0	0		
241167 - Máy băm rác Ver 2	0	0		0

241172 - Thiết kế thi công lò gió nóng cho máy nghiền xi 2	0	0		0
241175 - Kho phụ gia tiền nghiền xi 1 (dự án tiền nghiền)	0	0		0
241176 - Băng tải cấp kho phụ gia xi 1 từ kho phụ gia tiền nghiền 1 (dự án tiền nghiền)	0	0		0
241178 - Gia công đóng tàu chở hàng Lamthach 02	0	0		0
2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0		0
2414 - Xây dựng cơ bản	45.599.576.407	45.599.576.407		
Công chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**45.599.576.407**	**45.599.576.407**	**25.637.518.325**	**25.637.518.325**
9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục)				
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục)				
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục)				
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư				
13. Chi phí trả trước		**Cuối năm**		**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn		**15.221.887.388**		**966.405.527**
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng		0		0
- Chi phí đi vay		0		0
- Các khoản khác		15.221.887.388		966.405.527
Trong đó :				
+ CP sửa chữa lớn NMXM Lam Thạch II		14.905.720.410		966.405.527
+ CP khác		316.166.978		0
b/ Dài hạn		**18.666.281.217**		**18.503.421.018**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng		0		0
- CP dự án khai thác Mỏ sét Núi Na		867.875.002		422.666.663
- CP cấp quyền khai thác đá		2.790.126.118		5.681.582.253
- Phí cấp quyền khai thác - Đất sét Núi Na		2.678.145.582		2.234.999.022
- Các khoản khác		12.330.134.515		10.164.173.080
Trong đó :		0		0
+ CP phí đền bù GPMB hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam		1.151.646.494		2.771.316.121
- Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn		6.796.602.362		6.939.094.850
+ CP khác		4.381.885.659		453.762.109
14. Tài sản khác		**Cuối năm**		**Đầu năm**
a/Ngắn hạn		**0**		**0**
b/ Dài hạn		**0**		**0**
15. Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục 01)				
16. Phải trả người bán	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**80.126.919.325**	**80.126.919.325**	**182.016.537.910**	**182.016.537.910**
Trong đó :				
- Công ty cổ phần Đầu Tư và Vận Tải Hưng An	6.278.649.834	6.278.649.834	6.278.649.834	6.278.649.834
- Công ty CP xi măng Hoàng Long	0	0	6.861.600.000	6.861.600.000
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	17.873.722.508	17.873.722.508	49.468.089.599	49.468.089.599
- Công ty cổ phần MTC GROUP	5.268.932.979	5.268.932.979	5.268.932.979	5.268.932.979
- Công ty CP SILKROAD Hà Nội	0	0	0	0
- Công ty Cổ phần Xí Nghiệp Than Uông Bí	4.317.130.206	4.317.130.206	5.597.583.069	5.597.583.069
- Phải trả các đối tượng khác	46.388.483.798	46.388.483.798	108.541.682.429	108.541.682.429
- CN công ty CP xi măng và xây dựng QN - Xí nghiệp xây lắp mỏ Uông Bí	0	0	0	0
a/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	**44.973.792.190**	**44.973.792.190**	**44.973.792.190**	**44.973.792.190**
c/ Phải trả người bán là các bên liên quan	**0**	**0**	**0**	**0**
Công ty liên kết :				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a/ Phải nộp	**26.014.259.185**	**49.315.652.034**	**58.013.908.215**	**17.316.003.004**
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	665.054.321	13.839.420.627	13.220.724.523	1.283.750.424
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	38.640	38.640	0
- Thuế TNDN	11.702.978.737	9.230.436.753	11.685.350.141	9.248.065.349
- Thuế tài nguyên	338.685.692	9.354.177.000	8.750.371.523	942.491.169
- Thuế nhà đất, tiền sử dụng đất	7.625.668.100	3.427.475.321	8.995.240.145	2.057.903.276
- Tiền thuê đất, thuế đất	-	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	790.357.459	1.709.084.737	1.600.833.457	898.608.739
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.891.514.877	11.751.018.956	13.757.349.786	2.885.184.047
b/ Phải thu	**Đầu năm**	**Số phải thu trong năm**	**Số đã thu trong năm**	**Cuối năm**
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0
- Thuế nhà đất	1.912.254.062	13.951.328	1.297.701.752	3.196.004.486
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	44.150.463	44.150.463
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	**1.912.254.062**	**13.951.328**	**1.341.852.215**	**3.240.154.949**

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	**0**	**0**
- Chi phí lãi vay phải trả	0	0
- Chi phí trích trước khác	0	0
-Trích trước chi phí tiền lương	0	0
b/ Dài hạn		

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	**66.407.181.878**	**64.063.608.610**
- Kinh phí công đoàn	172.455.000	12.641.720
- Bảo hiểm xã hội , y tế+ BHTN	0	319.377.740
- Phải trả thuế TNCN + thuế trước bạ	0	0
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông + liên doanh	4.095.447.766	4.095.447.766
- Phải trả cổ tức cho nhà nước	0	0
- Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước	1.761.877.251	1.761.877.251
- Chi phí phải trả theo quy chế khoán	0	0
- Tiền đặt cọc hợp đồng + bảo lãnh dự thầu	0	0
- Tiền ủng hộ các quỹ	0	0
- Nhận ký quỹ ký cược	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.377.401.861	57.874.264.133
b/ Dài hạn	**2.795.619.245**	**4.144.984.095**
- Phải trả các dự án đầu tư CSHT	0	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.795.619.245	4.144.984.095

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	**0**	**0**
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
b/ Dài hạn	**0**	**0**
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0

25. Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (phụ lục 02)		
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vốn góp của các đối tượng khác	599.320.000.000	599.320.000.000
- Cổ phiếu quỹ	680.000.000	680.000.000
Cộng	**600.000.000.000**	**600.000.000.000**

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		**Năm nay**		**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm		600.000.000.000		500.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		0		100.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		0		0
+ Vốn góp cuối năm		600.000.000.000		600.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước				
d/ Cổ phiếu		**Cuối năm**		**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		60.000.000		60.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		60.000.000		60.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		60.000.000		60.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		0		**0**
- Cổ phiếu qũy		68.000		68.000
+ Cổ phiếu phổ thông		68.000		68.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		0		**0**
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		59.932.000		59.932.000
+ Cổ phiếu phổ thông		59.932.000		59.932.000
+ Cổ phiếu ưu đãi				
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ/cổ phiếu*				
d/ Các Quỹ của Công ty		**Cuối năm**		**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển		17.575.440.604		10.113.270.078
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0		
- Quỹ khác thuộc Vốn CSH		2.780.531.093		
27. Chênh lệch tỷ giá		**Năm nay**		**Năm trước**
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh thanh toán trả gốc vay ngoại tệ trong kỳ				
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong kỳ				

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty				
	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2025		**31/12/2024**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.230.061.268		13.630.673.712	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.670.763.081		313.265.880.125	
Các khoản cho vay	0		0	
Đầu tư ngắn hạn	2.500.000.000		2.500.000.000	
Đầu tư dài hạn	34.674.000.000		40.660.900.000	
Cộng	**186.074.824.349**		**370.057.453.837**	
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2025	**31/12/2024**
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.060.375.508.601	696.521.040.993
Phải trả người bán, phải trả khác			194.303.512.638	295.198.922.805
Chi phí phải trả			-	-
Cộng			**1.254.679.021.239**	**991.719.963.798**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.230.061.268			13.230.061.268
Phải thu của khách hàng, phải thu khác	127.152.218.279	8.318.544.802		135.470.763.081
Đầu tư dài hạn		34.674.000.000		34.674.000.000
Cộng	**140.382.279.547**	**42.992.544.802**	**0**	**183.374.824.349**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.630.673.712			13.630.673.712
Phải thu của khách hàng, phải thu khác	305.174.670.574	7.871.209.551		313.045.880.125
Đầu tư dài hạn		40.660.900.000		40.660.900.000
Cộng	**318.805.344.286**	**48.532.109.551**	**0**	**367.337.453.837**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	927.957.309.618	115.418.198.983	17.000.000.000	1.060.375.508.601
Phải trả người bán, phải trả khác	146.534.101.203	47.769.411.435		194.303.512.638
Chi phí phải trả	-			-
				-
Cộng	**1.074.491.410.821**	**163.187.610.418**	**17.000.000.000**	**1.254.679.021.239**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	559.072.842.426	120.448.198.567	17.000.000.000	696.521.040.993
Phải trả người bán, phải trả khác	246.080.146.520	49.118.776.285		295.198.922.805
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	**805.152.988.946**	**169.566.974.852**	**17.000.000.000**	**991.719.963.798**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VII.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		Năm nay		Năm trước
1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a/ Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng		1.909.871.532.405		1.524.511.723.212
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		68.666.823.734		91.118.078.904
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		0		0
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		0		0
+ Doanh thu bán dự án đầu tư		0		0
Cộng		**1.978.538.356.139**		**1.615.629.802.116**
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty liên kết :				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		**1.806.987.553**		**3.356.190.999**
+ Chiết khấu thương mại		1.806.987.553		3.356.190.999
+ Giảm giá hàng bán		0		
+ Hàng bán bị trả lại		0		
3/ Giá vốn hàng bán		**Năm nay**		**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		1.687.505.626.669		1.358.040.860.163
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		56.191.479.156		71.753.986.728
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng		0		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0		0
Cộng		**1.743.697.105.825**		**1.429.794.846.891**
4/ Doanh thu hoạt động tài chính		**Năm nay**		**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.838.385.489		3.427.946.861
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0		
- Doanh thu thanh lý các khoản đầu tư dài hạn		0		
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối năm		0		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0		
Cộng		**1.838.385.489**		**3.427.946.861**
5/ Chi phí tài chính		**Năm nay**		**Năm trước**
- Lãi tiền vay		43.699.102.796		44.291.309.685
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.436.499.303		(2.998.428.924)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ		8.719.253.107		5.144.812.129
- Chi phí tài chính khác		419.724.000		177.127.028
Cộng		**54.274.579.206**		**46.614.819.918**
6. Thu nhập khác		**Năm nay**		**Năm trước**
- Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu		0		0
- Nhập vật tư kiểm kê thừa		0		0
- Thu nhập từ thanh lý Tài sản		14.481.043		68.181.818
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng		0		0
- Thu nhập khác		6.985.852.106		4.455.357.438
Cộng		**7.000.333.149**		**4.523.539.256**
7. Chi phí khác		**Năm nay**		**Năm trước**
- Chi phí tiền điện nước		-		-
- Giá trị vật tư xuất bán		-		-
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		-		1.085.529.852
- Chi phí không hoàn thành hợp đồng		-		-
- Chi phí khác		2.234.297.643		5.662.428.362
Cộng		**2.234.297.643**		**6.747.958.214**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		**Năm nay**		**Năm trước**
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		**67.842.170.783**		**80.587.260.226**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		3.977.707.402		1.598.625.441
- Chi phí nhân công		36.081.731.005		41.837.216.941
- Chi phí khấu hao TSCĐ		528.167.766		647.714.792
- Thuế, phí, lệ phí		559.864.319		10.823.579.405
- Chi phí Qly: Quỹ dự phòng VPCTy		0		1.586.915.511
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		20.014.936.447		15.767.798.047
- Chi phí khác bằng tiền		6.679.763.844		8.325.410.089
a/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		**2.434.912.769**		**1.553.441.972**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1.280.896.139		1.550.982.699
- Chi phí nhân công		0		0

- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.154.016.630		0
- Chi phí khác bằng tiền		0		2.459.273
9/ Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		**1.538.920.768.533**		**1.317.431.127.173**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		836.678.108.092		716.329.300.005
- Chi phí nhân công		185.867.967.823		167.665.026.658
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		155.710.533.270		146.510.542.567
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		327.522.985.436		248.142.352.466
- Chi phí khác bằng tiền		33.141.173.912		38.783.905.477
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành		**9.230.436.753**		**11.703.206.295**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**45.059.757.531**		**54.926.770.013**
Các khoản điều chỉnh tăng				
- Các khoản chi phí không được trừ		1.092.426.237		*3.680.397.470*
Các khoản điều chỉnh giảm		0		
- Lợi tức thu được của Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ				
Thu nhập chịu thuế TNDN		45.059.757.531		54.926.770.013
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế suất 20%)		**9.230.436.753**		**11.703.206.295**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		**9.230.436.753**		**11.703.206.295**

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong BC LCTT

1/ Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng				
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính				
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo				
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ				
IX. Những thông tin khác				
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :				

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

3. Thông tin về các bên liên quan (phụ lục 03)

4. Báo cáo bộ phận (Phụ lục 04)

5. Thông tin so sánh :

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Tuyến	*Nguyễn Ngọc Anh*	**Tô Ngọc Hoàng**

CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
QNC Corporation
M.S.D.N: 5700100263

Phụ lục 01 : Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư tại 31/12/2025		Số phát sinh trong kỳ		Số dư tại 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	**784.016.186.884**	**784.016.186.884**	**1.818.767.502.136**	**1.434.064.446.118**	**399.313.130.866**	**399.313.130.866**
Vay ngân hàng	**784.016.186.884**	**784.016.186.884**	**1.818.767.502.136**	**1.434.064.446.118**	**399.313.130.866**	**399.313.130.866**
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	278.269.219.131	278.269.219.131	661.656.508.311	662.703.929.593	279.316.640.413	279.316.640.413
- Vay ngắn hạn - NH ĐT và PT Việt Nam- CN Tây	385.749.354.391	385.749.354.391	670.109.636.585	284.360.282.194	0	0
- Vay ngắn hạn - NH ĐT và PT Việt Nam- CN Tây nam QN (Món USD - Dự Án)	0	0	198.500.000.000	198.500.000.000	0	0
Vay ngắn hạn - NH ĐT và PT Việt Nam- CN Tây nam QN (Thẻ tín dụng)	0	0	17.200.145	17.200.145	0	0
- NH NN và PTNN Tỉnh Quảng Ninh	119.997.613.362	119.997.613.362	288.484.157.095	288.483.034.186	119.996.490.453	119.996.490.453
Vay đối tượng khác	**0**	**0**			**0**	**0**
b/ Vay dài hạn	**276.359.321.717**	**276.359.321.717**	**92.588.010.726**	**113.436.599.136**	**297.207.910.127**	**297.207.910.127**
Vay ngân hàng kỳ hạn dưới 12 tháng	**143.941.122.734**	**143.941.122.734**	**46.586.453.358**	**62.405.042.184**	**159.759.711.560**	**159.759.711.560**
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	116.036.098.724	116.036.098.724	27.081.556.952	36.910.475.951	125.865.017.723	125.865.017.723
- NH Agribank - CN Quảng Ninh	19.100.000.000	19.100.000.000	19.100.000.000	19.100.000.000	19.100.000.000	19.100.000.000
- NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành	8.805.024.010	8.805.024.010	404.896.406	6.394.566.233	14.794.693.837	14.794.693.837
Vay ngân hàng kỳ hạn trên 12 tháng	**88.318.198.983**	**88.318.198.983**	**8.351.557.368**	**46.181.556.952**	**126.148.198.567**	**126.148.198.567**
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	37.893.198.983	37.893.198.983	8.351.557.368	27.081.556.952	56.623.198.567	56.623.198.567
- NH Agribank - CN Quảng Ninh	33.425.000.000	33.425.000.000	0	19.100.000.000	52.525.000.000	52.525.000.000
- NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành	0	0	0	0	0	0
- NH NN và PTNN Tỉnh Quảng Ninh	17.000.000.000	17.000.000.000	0	0	17.000.000.000	17.000.000.000
Vay đối tượng khác kỳ hạn trên 12 tháng	**44.100.000.000**	**44.100.000.000**	**37.650.000.000**	**4.850.000.000**	**11.300.000.000**	**11.300.000.000**

Phụ lục 02 :Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	2.077.290.480	-1.894.390.964	0	10.113.270.078	31.373.696.070	0	641.669.865.664
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	43.223.563.718	0	43.223.563.718
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	600.000.000.000	2.077.290.480	-1.894.390.964	0	10.113.270.078	74.597.259.788	0	684.893.429.382
Tăng khác	0	0	0	0	7.462.170.526	0	0	7.462.170.526
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	35.829.320.778	0	35.829.320.778
Trả cổ tức (*)	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác (**)	0	33.000.000	0	0	0	11.193.255.789	0	11.226.255.789
Số dư cuối năm	600.000.000.000	2.044.290.480	-1.894.390.964	0	17.575.440.604	99.233.324.777	0	716.958.664.897

Phụ lục 03: Thông tin với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng		**0**	**0**
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con	0	0
			0
Mua hàng		**0**	**0**
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con	0	0
Thanh lý TS, CCDC, vật tư		**0**	**0**
Cổ tức		**0**	**0**
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con	0	91.136.000
			0
Thu nhập khác		**0**	**0**
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con		
		0	0
Doanh thu tài chính		**0**	**91.136.000**
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con	0	91.136.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kế thúc kỳ kế toán như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại 31/12/2025	Tại 31/12.2024
Phải thu		**0**	**0**
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	0	0
Phải trả		**46.585.440**	**0**
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	46.585.440	0

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau :

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		

Phụ lục 04 : Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động xi măng và hoạt động khác	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.976.731.368.586	70.027.263.468	1.906.704.105.118
Giá vốn	1.813.724.369.293	70.027.263.468	1.743.697.105.825
Chi phí tài chính phân bổ theo giá vốn	52.436.193.717		52.436.193.717
Chi phí bán hàng, chi phí QLDN phân bổ	70.277.083.552		70.277.083.552
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	**40.293.722.024**	**0**	**40.293.722.024**
Tài sản bộ phận			2.077.285.484.875
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản			2.077.285.484.875
Nợ phải trả của bộ phận			1.364.175.916.846
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả			**1.364.175.916.846**

Theo khu vực địa lý :

9. Tăng giảm tài sản cố định toàn công ty đến 31/12/2025

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**801.668.173.267**	**1.386.385.552.535**	**4.710.062.035**	**4.698.914.375**	**12.765.467.881**	**2.210.228.170.093**
Cộng tăng	195.664.454.449	37.958.416.942	16.954.357.331	1.724.035.909	0	252.301.264.631
- Mua trong năm	0	35.494.478.907	0	1.724.035.909	0	37.218.514.816
- Đầu tư XDCB hoàn thành	195.664.454.449	2.463.938.035	16.954.357.331	0	0	215.082.749.815
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Cộng giảm	0	313.256.000	105.000.000	0	0	418.256.000
- Tài sản đem đi góp vốn	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo rỡ	0	313.256.000	105.000.000	0	0	418.256.000
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**997.332.627.716**	**1.424.030.713.477**	**21.559.419.366**	**6.422.950.284**	**12.765.467.881**	**2.462.111.178.724**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**517.565.385.620**	**847.882.992.406**	**2.701.231.832**	**2.863.110.180**	**6.298.441.282**	**1.377.311.161.320**
Cộng tăng	46.040.974.510	107.585.499.510	1.358.055.562	711.771.796	591.623.628	156.287.925.006
- Khấu hao trong năm	46.024.566.520	107.585.499.510	1.358.055.562	711.771.796	591.623.628	156.271.517.016
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	16.407.990	0	0	0	0	16.407.990
Cộng giảm	32.815.980	223.880.546	80.208.315	0	0	336.904.841
- Tài sản đem đi góp vốn	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo rỡ	0	0	80.208.315	0	0	80.208.315
- Phân loại lại	32.815.980	223.880.546	0	0	0	256.696.526
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	563.573.544.150	955.244.611.370	3.979.079.079	3.574.881.976	6.890.064.910	1.533.262.181.485
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	284.102.787.647	538.502.560.129	2.008.830.203	1.835.804.195	6.467.026.599	832.917.008.773
- Tại ngày cuối năm	433.759.083.566	468.786.102.107	17.580.340.287	2.848.068.308	5.875.402.971	928.848.997.239

10 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính đến 31/12/2025

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình toàn công ty đến 31/12/2025

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	1.040.600.000	1.040.600.000
- Mua trong năm	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	1.040.600.000	1.040.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0
Số dư đầu năm	1.040.600.000	1.040.600.000
- Khấu hao trong năm	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	1.040.600.000	1.040.600.000
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0